

Số: 217 /TTr-UBND

Bình Sơn, ngày 04 tháng 10 năm 2023

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của
Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện

- Căn cứ Luật Đất đai năm 2013 ngày 29/11/2013;
- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Căn cứ Quyết định số 168/QĐ-TTg ngày 28/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2045;
- Căn cứ Quyết định số 838/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn;
- Căn cứ Thông báo số 07/TB-UBND ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp cho ý kiến về thủ tục triển khai thực hiện dự án Khu công nghiệp VSIP II Quảng Ngãi;
- Căn cứ Thông báo số 407/TB-UBND ngày 25/8/2023 của UBND tỉnh thông báo kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh Đặng Văn Minh, trưởng ban Chỉ đạo tại cuộc họp ban chỉ đạo giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng công trình đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi và một số công trình nằm trong quyết định đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của UBND huyện Bình Sơn đã phù hợp với Quyết định số 168/QĐ-TTg ngày 28/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ;
- Căn cứ Thông báo thẩm định số 5429/TBTĐ-STNMT ngày 05/10/2023 của Hội đồng thẩm định về việc kết quả thẩm định Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn.

Ủy ban nhân dân huyện Bình Sơn kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Nội dung phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	Loại đất							
1	Đất nông nghiệp	NNP	36.485,99	78,15	36.196,59	-7.145,25	29.051,34	62,23
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.620,63	18,15	6.591,36	-1.806,20	4.785,16	16,47
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.259,42</i>	<i>14,41</i>	<i>5.236,55</i>	<i>-1.382,17</i>	<i>3.854,38</i>	<i>13,27</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.144,70	22,32		6.352,27	6.352,27	21,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.759,92	32,23	11.626,78	-2.651,42	8.975,36	30,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.401,78	6,58	2.402,90	-5,53	2.397,37	8,25
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				0,00	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.268,23	19,92	7.221,59	-1.255,73	5.965,86	20,54
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>9,48</i>	<i>0,03</i>		<i>8,32</i>	<i>8,32</i>	<i>0,03</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	280,99	0,77	250,00	-26,26	223,74	0,77
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,74	0,03		351,58	351,58	1,21
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.921,06	21,25	10.310,65	7.107,04	17.417,69	37,31
	Trong đó:					0,00		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	75,66	0,76	84,00	48,73	132,73	0,76
2.2	Đất an ninh	CAN	10,48	0,11	10,48	3,97	14,45	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.505,01	15,17	1.755,01	3.781,21	5.536,22	31,79
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	36,59	0,37		212,12	212,12	1,22
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	205,24	2,07		1.014,00	1.014,00	5,82
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	312,63	3,15		311,66	311,66	1,79
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	101,31	1,02		303,85	303,85	1,74
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.244,53	42,78	3.657,43	1.323,41	4.980,84	28,60
	Trong đó:							
-	Đất giao thông	DGT	2.242,34	22,60	2.312,54	77,80	2.390,34	13,72
-	Đất thủy lợi	DTL	965,18	9,73	952,66	-24,51	928,15	5,33

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	3,69	0,04	4,56	13,27	17,83	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,37	0,10	14,45	-1,39	13,06	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	107,72	1,09	115,43	-3,92	111,51	0,64
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	49,74	0,50	50,25	62,86	113,11	0,65
-	Đất công trình năng lượng	DNL	204,91	2,07	209,15	510,40	719,55	4,13
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,03	0,03	3,03		3,03	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	40,43	0,41	47,63	-1,74	45,89	0,26
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,56	0,20	19,56	49,68	69,24	0,40
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,90	0,13		15,22	15,22	0,09
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoá táng	NTD	573,74	5,78		540,31	540,31	3,10
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH	10,92	0,11		13,61	13,61	0,08
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	2,35	0,02		2,35	2,35	0,01
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,86	0,23		26,84	26,84	0,15
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	19,33	0,19		154,79	154,79	0,89
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.713,94	17,28	1.975,65	993,07	2.968,72	17,04
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	77,63	0,78	132,65	50,61	183,26	1,05
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,95	0,25		27,31	27,31	0,16
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	25,61	0,26		26,26	26,26	0,15
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	26,48	0,27		23,73	23,73	0,14
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.174,56	11,84		1.103,04	1.103,04	6,33
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	335,49	3,38		389,04	389,04	2,23
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,41	0,06		6,49	6,49	0,04
3	Đất chưa sử dụng	CSD	278,20	0,60	178,0	38,22	216,22	0,46

1.2. Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất:

(Chi tiết xem Biểu 01)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

(Chi tiết xem Biểu 02)

2. Tổ chức thực hiện.

Trên cơ sở Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Sơn đã được Hội đồng nhân dân huyện thông qua, Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện các bước tiếp theo theo quy định.

Kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- VP HĐND&UBND:C, PVP, CVTNMT;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tường Duy